

Số: /2022/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT- BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

### **Điều 2.** Nội dung và mức chi

#### 1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng.

b) Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng chăm sóc nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội là 450.000 đồng/tháng.

#### 2. Đối tượng khó khăn chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

a) Nhóm đối tượng người mắc bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục đính kèm. Đồng thời, các đối tượng này phải thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thu nhập không ổn định có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo hướng dẫn của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.

Mức trợ cấp xã hội hưởng hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 1,0.

b) Đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Mức trợ cấp xã hội hưởng hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 2,0.

3. Hỗ trợ nhu yếu phẩm thiết yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn dự trữ quốc gia: Lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, chảo nấu, chất đốt và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ với mức hỗ trợ không quá 2.000.000 đồng/người/lần.

4. Các mức trợ giúp xã hội khác và những nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 76/2021/TT-BTC.

### **Điều 3.** Nguồn kinh phí thực hiện

Theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 5.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT/TU, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, VHXX.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Thắng**

**Phụ lục****DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quy	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	
15. Bại hành tủy tiến triển		